

Số: 12.../CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Cao Châu

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2020;
- Công văn số 11.../2021/CV-DLGL ngày 30/01/2021 về việc giải trình liên quan BCTC quý 4 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2021 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2020;
- Công văn số 11.../2021/CV-DLGL

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN CAO CHÂU**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LAI**  
90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020**

Năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	( Số kiểm toán) VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.172.128.887.581</b>	<b>2.223.884.634.427</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.609.493.982</b>	<b>13.534.697.168</b>
1 Tiền	111	5	5.609.493.982	13.534.697.168
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>245.807.632.154</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121	6	-	264.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(18.192.367.846)
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>959.308.089.823</b>	<b>1.748.204.472.673</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	444.997.837.930	386.148.763.022
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	71.698.311.279	214.103.925.897
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	550.380.286.643	1.051.377.741.994
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	231.384.499.107	186.441.101.604
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(339.152.845.136)	(89.867.059.844)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>207.102.145.599</b>	<b>216.337.832.432</b>
1 Hàng tồn kho	141	12	207.102.145.599	217.088.197.279
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(750.364.847)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>109.158.177</b>	<b>-</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		109.158.177	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.148.791.070.335</b>	<b>3.131.646.048.661</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.366.598.479.996</b>	<b>991.197.573.782</b>
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	1.365.329.809.996	989.928.903.782
6 Phải thu dài hạn khác	216	10b	1.268.670.000	1.268.670.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>374.409.915.802</b>	<b>437.672.799.781</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	374.396.440.871	437.650.561.418
- Nguyên giá	222		452.456.364.135	498.079.753.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.059.923.264)	(60.429.192.133)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	13.474.931	22.238.363
- Nguyên giá	228		399.336.795	317.684.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.861.864)	(295.445.637)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>122.267.356.873</b>	<b>194.310.910.615</b>
- Nguyên giá	231		167.002.111.806	233.722.529.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(44.734.754.933)	(39.411.619.164)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.653.573.473</b>	<b>33.680.110.388</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	23.653.573.473	33.680.110.388
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>1.259.892.512.609</b>	<b>1.472.375.667.266</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.585.761.700.600	1.605.001.606.600
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.900.766.000	8.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		480.000.000	480.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(335.249.953.991)	(142.006.705.334)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.969.231.582</b>	<b>2.408.986.829</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.969.231.582	2.408.986.829
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.320.919.957.916</b>	<b>5.355.530.683.088</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Số kiểm toán) VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.312.770.380.886</b>	<b>2.376.209.464.990</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.958.725.567.107</b>	<b>1.995.445.260.215</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	251.705.736.970	345.077.482.828
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	92.419.389.206	128.120.678.620
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	27.446.608.149	28.655.879.430
4 Phải trả người lao động	314		789.841.184	970.215.225
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	152.647.719.267	111.992.519.467
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	64.727.273	177.727.274
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	412.386.838.349	288.160.770.144
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a,25b	1.018.332.771.517	1.089.346.852.035
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.931.935.192	2.943.135.192
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>354.044.813.779</b>	<b>380.764.204.775</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	24b	90.000.000	90.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25c	353.954.813.779	380.764.204.775
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.008.149.577.030</b>	<b>2.979.321.218.098</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.008.149.577.030</b>	<b>2.979.321.218.098</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	26	50.510.908.328	50.510.908.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	26	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(1.041.654.968.257)	(70.483.327.189)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26	(70.483.327.189)	(33.617.545.181)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26	(971.171.641.068)	(36.865.782.008)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.320.919.957.916</b>	<b>5.355.530.683.088</b>



Trần Cao Châu  
Pleiku, ngày 29 tháng 1 năm 2021

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ 4 NĂM 2020**


Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(Số kiểm toán)							
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	111.822.885.342	101.953.237.153	244.959.371.268	491.510.745.485
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		111.822.885.342	101.953.237.153	244.959.371.268	491.510.745.485
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	143.871.608.117	102.272.047.439	288.077.734.534	482.148.713.913
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(32.048.722.775)</b>	<b>(318.810.286)</b>	<b>(43.118.363.266)</b>	<b>9.362.031.572</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	52.066.155.884	33.624.816.646	158.990.603.207	324.074.187.753
7.	Chi phí tài chính	22	30	483.738.478.418	59.645.589.682	788.935.278.399	256.400.313.252
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		41.162.769.470	49.883.565.374	179.966.183.398	162.688.489.426
8.	Chi phí bán hàng	25	31	8.556.114	172.110.530	237.179.278	460.356.503
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	(36.278.990.873)	10.446.132.847	264.611.927.624	87.086.883.816
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(427.450.610.550)</b>	<b>(36.957.826.699)</b>	<b>(937.912.145.360)</b>	<b>(10.511.334.246)</b>
11.	Thu nhập khác	31	32	1.145.542.579	14.621.363	1.189.090.306	768.957.106
12.	Chi phí khác	32	33	23.812.142.867	84.547.639	34.448.586.014	26.839.048.197
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(22.666.600.288)</b>	<b>(69.926.276)</b>	<b>(33.259.495.708)</b>	<b>(26.070.091.091)</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>34</b>	<b>(450.117.210.838)</b>	<b>(37.027.752.975)</b>	<b>(971.171.641.068)</b>	<b>(36.581.425.337)</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	(4.439.814.122)	-	284.356.671
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-	-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>34</b>	<b>(450.117.210.838)</b>	<b>(32.587.938.853)</b>	<b>(971.171.641.068)</b>	<b>(36.865.782.008)</b>


**Tổng Giám đốc**  
  
**Trần Cao Châu**

Pleiku, ngày 29 tháng 1 năm 2021

**Phụ trách kế toán**

  
**Đỗ Thành Nhân**

**Người Lập Biểu**

  
**Trần Thị Tinh Tú**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	345.507.428.828	374.393.217.588
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(258.086.152.729)	(226.310.790.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.307.947.872)	(10.777.860.073)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.123.304.103)	(5.436.188.257)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(50.000.000)	(139.712.852)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.811.368.916	22.607.387.628
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(16.004.421.419)	(23.137.262.717)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>68.746.971.621</b>	<b>131.198.791.186</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.717.100.000)	(5.495.666.909)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.192.572.789	35.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.170.389.882.553)	(1.186.010.246.244)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.296.014.036.529	518.268.340.834
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(253.377.310.000)	(148.836.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.000.000.000	431.173.065.986
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.857.747.576	147.967.946.797
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>21.580.064.341</b>	<b>(59.245.395.536)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	95.587.002.018	193.724.740.298
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(193.839.133.536)	(260.085.694.674)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(98.252.131.518)</b>	<b>(66.360.954.376)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(7.925.095.556)</b>	<b>5.592.441.274</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.534.697.168	7.942.407.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(107.630)	(151.708)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.609.493.982	13.534.697.168

**Trần Cao Châu**  
Pleiku, ngày 29 tháng 1 năm 2021

Phụ trách kế toán

**Đỗ Thành Nhân**

Người Lập Biểu

**Trần Thị Tinh Tú**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 32 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/09/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ , bàn , ghế( chi tiết : Sản xuất giường,tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm , lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá , cát, sỏi , đất sét( không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu ( trừ gỗ, tre nứa), động vật sống ( Chi tiết: Bán buôn nông sản ( trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm . Chi tiết : Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### 4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

### 4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tiền mặt	4.364.863.269	7.145.125.011
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.244.630.713	6.389.572.157
+ VND	1.213.882.451	6.298.592.794
+ USD	30.748.262	90.979.363
<b>Cộng</b>	<b>5.609.493.982</b>	<b>13.534.697.168</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### 7. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020			01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL + Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng	-	-	-	264.000.000.000	(18.192.367.846)
<b>Cộng</b>	-	-	-	<b>264.000.000.000</b>	<b>- (18.192.367.846)</b>

### 7. Phải thu của khách hàng

#### a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	128.167.854.667	127.207.699.067
Tập đoàn XDCCB, thủy lợi XNK Daohuensong	114.794.333.537	121.339.624.484
Công ty CP Bất Động Sản Hướng Việt	38.000.000.000	38.000.000.000
Các đối tượng khác	164.035.649.726	99.601.439.471
<b>Cộng</b>	<b>444.997.837.930</b>	<b>386.148.763.022</b>

#### b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP bến xe liên tỉnh phía nam TP Đà Nẵng	Công ty con	736.250.000	626.250.000
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	14.173.459.602	13.611.577.690
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn		254.800.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo	-	477.820.250
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Công ty con	600.000.000	-
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	Công ty có liên quan đến người nội bộ	327.300.000	
<b>Cộng</b>		<b>15.837.009.602</b>	<b>14.970.447.940</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Trả trước cho người bán

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
Shine Profit Developmet Limited	16.944.819.778	63.595.726.963
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	-	88.000.000.000
Các đối tượng khác	39.549.121.501	47.303.828.934
<b>Cộng</b>	<b>71.698.311.279</b>	<b>214.103.925.897</b>

#### b. Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Shine Profit Development Limited	16.944.819.778	63.595.726.963
Công ty CP đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	-	88.000.000.000
Công ty con của Mass NobLe	-	-
Chung thành viên lãnh đạo	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.944.819.778</b>	<b>151.595.726.963</b>

### 9. Phải thu về cho vay

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Cho vay</b>	<b>549.913.913.196</b>	<b>1.050.240.968.330</b>
DNTN Du lịch Lữ hành& ĐT XD NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	4.236.100.000	2.636.100.000
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	24.071.213.566	22.032.986.557
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	-	1.948.014.088
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	199.420.561.912
Công ty CP CN khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	80.820.181.875	84.520.131.875
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	-	204.864.095.363
Công ty TNHH ĐTXD CĐ Phước Hoàng Long	6.075.305.774	6.075.305.774
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	41.541.386.912	290.892.525.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	80.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	70.000.000.000	-
Công ty TNHH SX-TM DV Đồng Phú Hưng	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	86.922.844.569	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	50.000.000.000	-
Các đối tượng khác	68.274.508.919	199.878.876.180
<b>Cho mượn</b>		
Các đối tượng khác	466.373.447	1.136.773.664
<b>Cộng</b>	<b>550.380.286.643</b>	<b>1.051.377.741.994</b>

### b. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	213.807.895.000	757.895.000
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	170.005.600.000	220.000.000.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	270.000.000.000	320.000.000.000
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	13.950.000.000	15.550.000.000
Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	23.489.397.260	30.489.397.260
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	-	144.045.247.308
Công ty CP đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	74.000.000.000	144.000.000.000
Công ty TNHH SX-TM DV Đồng Phú Hưng	45.527.303.254	71.086.364.214
Công ty TNHH MTV Phạm linh Gia Lai	251.773.655.400	-
Các đối tượng khác	302.775.959.082	44.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.365.329.809.996</b>	<b>989.928.903.782</b>

### c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	-	1.948.014.088
	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam - chung cổ đông lớn với Công ty	86.922.844.569	144.045.247.308
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Chung thành viên lãnh đạo điều hành	-	199.420.561.912
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty có liên quan đến người nội bộ	213.807.895.000	205.621.990.363
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL			
<b>Cộng</b>		<b>300.730.739.569</b>	<b>551.035.813.671</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn				
<b>Phải thu khác</b>	<b>211.775.251.150</b>	<b>(48.580.872.847)</b>	<b>170.854.755.219</b>	<b>(18.437.175.668)</b>
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	24.307.687.444	(12.073.734.738)	44.656.526.478	(4.003.580.426)
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	32.593.537.708	(9.384.757.875)	43.030.500.988	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	24.931.007.623	(12.979.266.067)	29.128.704.983	(9.840.251.581)
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	33.072.602.740	-	8.505.479.452	-
Các đối tượng khác	96.870.415.635	(14.143.114.167)	45.533.543.318	(4.593.343.661)
<b>Tạm ứng</b>	<b>2.315.404.900</b>	<b>-</b>	<b>2.619.393.169</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	131.137.800	-
Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	7.948.896.585	(1.342.918.976)	5.553.600.000	-
Các đối tượng khác	9.213.808.672	(7.626.296.400)	7.282.215.416	(6.638.476.629)
<b>Cộng</b>	<b>231.384.499.107</b>	<b>(57.550.088.223)</b>	<b>186.441.101.604</b>	<b>(25.075.652.297)</b>

### b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.268.670.000</b>		<b>1.268.670.000</b>	

### c. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL		
Công ty con	-	177.809.710
Công ty con của Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam - chung cổ đông lớn với		
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	4.303.494.125	17.175.502.322
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	24.931.007.623	29.128.704.983
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	24.307.687.444	44.656.526.478
<b>Cộng</b>	<b>53.542.189.192</b>	<b>91.138.543.493</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Số đầu kỳ	89.867.059.844	24.946.301.769
Trích bổ sung	249.285.785.292	64.920.758.075
<b>Cộng</b>	<b>339.152.845.136</b>	<b>89.867.059.844</b>

### 12. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.909.276.740	-	7.872.454.742	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.629.448.050	-	8.450.365.542	-
Thành phẩm nhập kho	5.403.366.248	-	5.143.223.814	-
Hàng hóa	173.160.054.561	-	195.622.153.181	750.364.847
	<b>207.102.145.599</b>	<b>-</b>	<b>217.088.197.279</b>	<b>750.364.847</b>

### 13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	290.594.695.810	14.372.554.390	14.595.666.484	688.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	498.079.753.551
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	42.423.389.416	3.200.000.000	-	-	-	-	45.623.389.416
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>248.171.306.394</b>	<b>11.172.554.390</b>	<b>14.595.666.484</b>	<b>688.949.109</b>	<b>175.885.082.455</b>	<b>1.942.805.303</b>	<b>452.456.364.135</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	28.618.708.382	8.597.654.659	13.011.519.431	229.807.176	9.063.717.272	907.785.213	60.429.192.133
- Khấu hao trong kỳ	10.087.493.721	685.121.394	403.876.112	86.696.964	8.795.003.952	195.928.404	20.254.120.547
- Giảm khác	2.419.833.858	203.555.558	-	-	-	-	2.623.389.416
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.286.368.245</b>	<b>9.079.220.495</b>	<b>13.415.395.543</b>	<b>316.504.140</b>	<b>17.858.721.224</b>	<b>1.103.713.617</b>	<b>78.059.923.264</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu kỳ	<b>261.975.987.428</b>	<b>5.774.899.731</b>	<b>1.584.147.053</b>	<b>459.141.933</b>	<b>166.821.365.183</b>	<b>1.035.020.090</b>	<b>437.650.561.418</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>211.884.938.149</b>	<b>2.093.333.895</b>	<b>1.180.270.941</b>	<b>372.444.969</b>	<b>158.026.361.231</b>	<b>839.091.686</b>	<b>374.396.440.871</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	-	317.684.000	317.684.000
- Tăng trong kỳ	81.652.795	-	81.652.795
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>81.652.795</b>	<b>317.684.000</b>	<b>399.336.795</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	295.445.637	295.445.637
- Tăng trong kỳ	81.652.795	8.763.432	90.416.227
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>81.652.795</b>	<b>304.209.069</b>	<b>385.861.864</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	-	22.238.363	22.238.363
- Tại ngày cuối kỳ	-	13.474.931	13.474.931

### 15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	88.361.955.108	145.360.574.671	233.722.529.779
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	66.720.417.973	-	66.720.417.973
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.641.537.135</b>	<b>145.360.574.671</b>	<b>167.002.111.806</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	162.455.035	39.249.164.129	39.411.619.164
Tăng trong kỳ	317.333.305	5.005.802.464	5.323.135.769
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>479.788.340</b>	<b>44.254.966.593</b>	<b>44.734.754.933</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	88.199.500.073	106.111.410.542	194.310.910.615
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.161.748.795</b>	<b>101.105.608.078</b>	<b>122.267.356.873</b>

(\*) Quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	21.898.087.080	21.487.550.538
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	-	11.709.800.729
Các công trình xây dựng khác	1.755.486.393	482.759.121
<b>Cộng</b>	<b>23.653.573.473</b>	<b>33.680.110.388</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.585.761.700.600</b>	<b>(334.769.953.991)</b>		<b>1.605.001.606.600</b>
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	505.000.000.000	(80.242.201.229)		505.000.000.000
Công ty Cổ phần bến xe Liên tỉnh Phía Nam thành phố Đà Nẵng	1.979.700.000	(1.193.010.538)		1.979.700.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-		176.500.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	(130.755.827.736)		149.800.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	136.400.000.000	(29.632.123.781)		136.400.000.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	249.157.612.500	-		249.939.906.000
Công ty Mass Noble Investment Limited	83.082.534.300	(31.298.523.836)		249.157.612.500
Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	55.141.853.800	(2.166.792.555)		83.082.534.300
Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú 1	228.700.000.000	(59.481.474.316)		55.141.853.800
Công ty CP Đầu tư & phát triển Điện năng ĐLGL				-
				-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>8.900.766.000</b>	-		<b>8.900.766.000</b>
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-		8.900.766.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>480.000.000</b>	<b>(480.000.000)</b>		<b>480.000.000</b>
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)		480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.595.142.466.600</b>	<b>(335.249.953.991)</b>		<b>1.614.382.372.600</b>
				<b>(142.006.705.334)</b>
				<b>VND</b>
				<b>VND</b>
				<b>Giá trị hợp lý (*)</b>
				<b>VND</b>
				<b>VND</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	76.135.763
Chi phí tiền thuê đất	1.961.567.972	2.011.233.156
Chi phí dài hạn khác	7.663.610	321.617.910
<b>Cộng</b>	<b>1.969.231.582</b>	<b>2.408.986.829</b>

### 19. Phải trả người bán

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Công Nghiệp khai thác chế biến Đá Tây Nguyên	36.950.655.289	137.938.775.095
Công ty CP Lilama 45.3	31.426.511.438	30.717.246.000
Chi nhánh Sông Đà 901- Công ty CP Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
Các đối tượng khác	132.001.162.277	125.094.053.767
<b>Cộng</b>	<b>251.705.736.970</b>	<b>345.077.482.828</b>

#### b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam		
Chung cổ đông lớn	494.000.000	17.461.700.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku		
Công ty con của Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam - chung cổ đông lớn với Công ty	45.545.383.927	21.333.635.648
<b>Cộng</b>	<b>46.039.383.927</b>	<b>38.795.335.648</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Người mua trả tiền trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	325.662.967	28.554.105.640
Công ty CP vận tải và quản lý bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
Các đối tượng khác	17.573.251.569	25.046.098.310
<b>Cộng</b>	<b>92.419.389.206</b>	<b>128.120.678.620</b>

#### b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	34.839.674.670	34.839.674.670
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	12.219.817.130	12.219.817.130
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT	325.662.967	28.554.105.640
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	330.200.000	-
<b>Cộng</b>		<b>48.715.354.767</b>	<b>76.613.597.440</b>

### 21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.157.883.273	(180.722.703)	2.748.398.408	3.228.762.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.836.759.339		50.000.000	16.786.759.339
Thuế thu nhập cá nhân	70.985.412	37.844.241	105.902.862	2.926.791
Thuế tài nguyên	44.125.620	11.263.560	53.531.940	1.857.240
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.697.558.495	2.562.443.834	1.719.352.946	3.540.649.383
Các loại thuế khác	6.934.026	1.769.988	8.412.162	291.852
Phí và lệ phí	2.841.633.265	1.048.728.117	5.000.000	3.885.361.382
<b>Cộng</b>	<b>28.655.879.430</b>	<b>3.481.327.037</b>	<b>4.690.598.318</b>	<b>27.446.608.149</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	64.727.273	177.727.274
<b>Cộng</b>	<b>64.727.273</b>	<b>177.727.274</b>

### 24. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	447.041.552	477.626.547
Lãi vay phải trả	406.278.605.930	282.004.265.774
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.209.250.000	4.209.250.000
Phải trả khác	8.082.417	25.769.373
<b>Cộng</b>	<b>412.386.838.349</b>	<b>288.160.770.144</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	10.198.757.884	10.198.757.884
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	498.645.039	4.283.213.841
Công ty cổ phần Năng lượng Tân thượng	Công ty con	556.958.287	1.999.122.000
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	456.441.695	133.764.529
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Công ty con	2.124.172.535	1.505.475.116
Công ty CP bến xe liên tỉnh phía nam TP Đà Nẵng	Công ty con	438.911.543	-
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	273.951.038	-
<b>Cộng</b>		<b>14.547.838.021</b>	<b>18.120.333.370</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**25. Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>378.381.823.182</b>	<b>378.381.823.182</b>	<b>95.587.002.018</b>	<b>192.873.962.012</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	28.933.000.000	28.933.000.000	-	6.327.939.870
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	240.376.499.400	240.376.499.400	-	64.121.684.000
Phan Đình Trung	18.640.000.000	18.640.000.000	75.500.000.000	94.140.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	27.667.523.624	27.667.523.624	5.419.175.000	634.657.132
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	24.279.462.370	24.279.462.370	-	4.222.435.000
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	23.106.997.780	23.106.997.780	2.375.172.595	6.329.536.010
Công ty CP Năng lượng Tân Thương	12.600.300.000	12.600.300.000	-	12.600.300.000
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	2.778.040.008	2.778.040.008	1.230.400.000	-
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	-	-	11.062.254.423	4.497.410.000
<b>b. Nợ đến hạn trả</b>	<b>710.965.028.853</b>	<b>710.965.028.853</b>	<b>27.238.051.000</b>	<b>965.171.524</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	25.500.000.000	25.500.000.000	8.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	88.189.858.000	88.189.858.000	6.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	20.253.797.200	20.253.797.200	5.238.051.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	198.293.066.129	198.293.066.129	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	353.807.524	353.807.524	-	353.807.524
Trái phiếu phát hành	378.374.500.000	378.374.500.000	8.000.000.000	611.364.000
<b>c. Vay dài hạn</b>	<b>380.674.204.775</b>	<b>380.674.204.775</b>	<b>518.660.004</b>	<b>27.238.051.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	22.783.000.000	22.783.000.000	-	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	64.300.000.000	64.300.000.000	-	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	34.920.340.000	34.920.340.000	-	5.238.051.000
Trình Đình Trường	138.224.388.100	138.224.388.100	-	-
Trái phiếu phát hành	120.446.476.675	120.446.476.675	518.660.004	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.470.021.056.810</b>	<b>1.470.021.056.810</b>	<b>123.343.713.022</b>	<b>221.077.184.536</b>
			<b>1.372.287.585.296</b>	<b>1.372.287.585.296</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**26. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(33.617.545.181)	3.016.187.000.106					
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	36.865.782.008					36.865.782.008
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>2.993.097.200.000</b>	<b>50.510.908.328</b>	<b>6.196.436.959</b>	<b>(70.483.327.189)</b>	<b>2.979.321.218.098</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(70.483.327.189)	2.979.321.218.098					
Tăng trong kỳ	-	-	-	(971.171.641.068)	(971.171.641.068)					(971.171.641.068)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-					-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>2.993.097.200.000</b>	<b>50.510.908.328</b>	<b>6.196.436.959</b>	<b>(1.041.654.968.257)</b>	<b>2.008.149.577.030</b>					

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- <b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

### c. Cổ phiếu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
.....		

### 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Doanh thu bán gổ, sản phẩm gổ	8.012.336.190	9.224.816.286
Doanh thu bán phân bón	29.179.870.000	49.133.360.000
Doanh thu bán hàng hóa	73.181.617.500	35.237.138.000
Doanh thu cho thuê tài sản	1.124.791.344	2.601.549.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ	324.270.308	238.490.373
Doanh thu bán linh kiện điện tử	-	5.517.882.628
<b>Cộng</b>	<b>111.822.885.342</b>	<b>101.953.237.153</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	31.611.929.427	6.752.428.644
Giá vốn bán phân bón	50.451.043.698	48.887.817.219
Giá vốn bán hàng hóa	72.947.105.673	35.367.990.632
Giá vốn cho thuê tài sản	1.750.652.704	2.522.838.415
Giá vốn cung cấp dịch vụ	704.464.438	740.032.411
Giá vốn bán linh kiện điện tử	-	6.011.521.009
Giá vốn khác	-	1.989.419.109
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.593.587.823)	-
<b>Cộng</b>	<b>143.871.608.117</b>	<b>102.272.047.439</b>

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.997.540.496	33.577.489.691
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	68.615.388	47.326.955
<b>Cộng</b>	<b>52.066.155.884</b>	<b>33.624.816.646</b>

### 30. Chi phí tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lãi tiền vay	9.085.875.565	30.217.329.548
Lãi trái phiếu	31.947.228.904	15.479.857.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ	4.549.634.575	7.072.271.815
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	28.827.705.265	6.401.766.756
Phí phát hành trái phiếu	129.665.001	455.953.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	18.410.438
Lỗ từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	409.198.369.108	-
<b>Cộng</b>	<b>483.738.478.418</b>	<b>59.645.589.682</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>8.556.114</b>	<b>172.110.530</b>
Chi phí nhân công	4.262.222	(42.960.470)
Chi phí khấu hao tài sản	3.480.000	29.855.000
Chi phí bán hàng khác	813.892	185.216.000
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(36.278.990.873)</b>	<b>10.446.132.847</b>
Chi phí nhân công	1.028.406.831	2.244.062.256
Chi phí khấu hao tài sản	2.080.434.903	1.484.053.350
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(39.930.541.981)	5.476.663.261
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	542.709.374	1.241.353.980
<b>Cộng</b>	<b>(36.270.434.759)</b>	<b>10.618.243.377</b>

### 32. Thu nhập khác

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Các khoản khác	1.145.542.579	14.621.363
<b>Cộng</b>	<b>1.145.542.579</b>	<b>14.621.363</b>

### 33. Chi phí khác

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Chi phí tiền chậm nộp ( do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	20.619.338	7.239.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	3.327.680.939	-
Lỗi do thanh lý Tài sản cố định	9.643.517.973	-
Phí sử dụng điện năng	-	14.621.363
Các khoản khác	10.820.324.617	62.686.578
<b>Cộng</b>	<b>23.812.142.867</b>	<b>84.547.639</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(450.117.210.838)	(37.027.752.975)
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(9.643.517.973)	-
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(440.473.692.865)	(37.027.752.975)
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>(28.790.606.632)</b>	<b>14.828.682.366</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN</i>	<i>(28.790.606.632)</i>	<i>14.828.682.366</i>
+ Chi phí tiền chậm nộp	20.619.338	7.239.698
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	(22.396.424.518)	7.749.170.853
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	4.549.634.575	7.072.271.815
+ Chi phí lãi vay không chế theo nghị định 68	(10.964.436.027)	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(478.907.817.470)</b>	<b>(22.199.070.609)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(4.439.814.122)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(450.117.210.838)</b>	<b>(32.587.938.853)</b>

### 35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	583.264.201	3.166.935.561
Chi phí nhân công	1.046.669.053	4.434.664.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.437.748.793	5.742.769.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.356.023.562	16.606.407.981
Chi phí khác bằng tiền	235.682.250	928.268.904
<b>Cộng</b>	<b>6.659.387.859</b>	<b>30.879.046.359</b>

### 36. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### *Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa*

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

### *Quản lý rủi ro về thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	251.705.736.970	-	251.705.736.970
Chi phí phải trả	152.647.719.267	-	152.647.719.267
Vay và nợ thuê tài chính	1.018.332.771.517	353.954.813.779	1.372.287.585.296
Phải trả khác	411.939.796.797	90.000.000	412.029.796.797
<b>Cộng</b>	<b>1.834.626.024.551</b>	<b>354.044.813.779</b>	<b>2.188.670.838.330</b>
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	345.077.482.828	-	345.077.482.828
Chi phí phải trả	111.992.519.467	-	111.992.519.467
Vay và nợ thuê tài chính	1.089.346.852.035	380.674.204.775	1.470.021.056.810
Phải trả khác	288.160.770.144	90.000.000	288.250.770.144
<b>Cộng</b>	<b>1.834.577.624.474</b>	<b>380.764.204.775</b>	<b>2.215.341.829.249</b>

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức cao trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.609.493.982	-	5.609.493.982
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	443.268.977.181	-	443.268.977.181
Phải thu về cho vay	545.697.775.169	1.365.329.809.996	1.911.027.585.165
Phải thu khác	163.418.920.683	1.268.670.000	164.687.590.683
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(19.239.906.000)	(19.239.906.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.157.995.167.015</b>	<b>1.347.358.573.996</b>	<b>2.505.353.741.011</b>
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.534.697.168	-	13.534.697.168
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Phải thu khách hàng	384.325.735.337	-	384.325.735.337
Phải thu về cho vay	1.046.695.230.520	989.928.903.782	2.036.624.134.302
Phải thu khác	178.341.016.303	1.268.670.000	179.609.686.303
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.886.896.679.328</b>	<b>993.417.573.782</b>	<b>2.880.314.253.110</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 37. Thông tin với các bên liên quan

#### a. Thông tin các bên liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1.Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Bất Động sản DLGL ( Tên viết tắt : DLGL JOINT STOCK COMPANY)	Công ty con
2.Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLDN BOT&BT JSC)	Công ty con
3.Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông (Tên viết tắt : DLDN BAB JSC)	Công ty con
4.Công ty CP bến xe liên tỉnh phía Nam Đà Nẵng (Tên viết tắt : DLDN JSC)	Công ty con
5. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
6.Công ty Mass Noble Invesment limited	Công ty con
7.Công ty cổ phần chè Biển Hồ ( Tên viết tắt: CHÈ BIỂN HỒ)	Công ty con
8. Công ty cổ phần Cà phê Gia Lai ( Tên viết tắt: GIACOMEX)	Công ty con
9. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai ( Tên viết tắt :DLGL PID JSC )	Công ty con
10 . Công ty CP Đức Long Tây Nguyên (Tên viết tắt: Công ty cổ phần Đức long Tây Nguyên)	Công ty liên kết
11 . Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
12 . Công ty CP DLG CY Việt Nam (Tên viết tắt: DLG CY Viet Nam Joint stock Company)	Công ty liên kết
13 . Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc (Tên viết tắt : DLBL PUSE JSC)	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Mộng Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên HĐQT
Ông Jaegyun Kim	Thành viên HĐQT
Ông Trần Cao Châu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Lê Đức Kỳ	Thành viên HĐQT
Ông Trần Cao Châu	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám Đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
<b>Doanh thu cho thuê tài sản</b>		<b>7.601.347.196</b>	<b>7.054.563.103</b>
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	2.147.165.376	2.691.290.376
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	1.636.363.636	1.636.363.636
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	1.090.909.092	1.090.909.091
Công ty CP bến xe liên tỉnh Phía Nam thành phố Đà Nẵng	Công ty con	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	1.536.000.000	1.536.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Công ty con	1.090.909.092	-
<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>		<b>327.300.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	Công ty có liên quan đến người nội bộ	327.300.000	-
<b>Doanh thu xây lắp</b>		<b>-</b>	<b>20.288.491.819</b>
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	-	20.288.491.819

### c. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
<b>Mua hàng, nhận dịch vụ</b>			
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Công ty con Mass Noble Công ty con của Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam - chung cổ đông lớn với Công ty	-	36.492.988.378
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	cổ đông lớn với Công ty	103.444.477.000	105.011.857.000
<b>Thuê Tài sản</b>			
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	305.454.544	305.454.544

### d. Các giao dịch khác

		Năm 2020	Năm 2019
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Lãi cho vay	8.921.779	134.977.777
Công ty CP Năng lượng Tân thượng	Lãi vay phải trả	556.154.287	1.220.465.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	-	2.560.134.421
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Lãi vay phải trả	1.900.774.066	7.112.943.699
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Cổ tức được nhận	-	84.720.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Lãi vay phải trả	2.123.697.419	2.825.475.116
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Lãi cho vay	11.115.074.803	13.945.842.929
Công ty CP tư vấn xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	225.035.000	225.036.000
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Lãi vay phải trả	322.677.166	133.764.529
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Lãi vay phải trả	273.951.038	-
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	4.748.963.725	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý 4/2019 tự lập.



Pleiku, ngày 29 tháng 1 năm 2021

**Phụ trách kế toán**

**Đỗ Thành Nhân**

**Người Lập Biểu**

**Trần Thị Tinh Tú**